

Số: 357 /HD-SGDĐT

Long An, ngày 13 tháng 02 năm 2015

HƯỚNG DẪN

Về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí năm học 2014-2015

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015 đối với giáo dục mầm non, phổ thông và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 24/02/2011 của UBND tỉnh ban hành quy định về một số chính sách Dân số-Kế hoạch hoá gia đình giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Long An,

Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện như sau:

Phần thứ I

CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ, ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

I. ĐỐI TƯỢNG

1. Đối tượng không phải đóng học phí

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: học sinh tiểu học (trừ các lớp tiểu học bán trú, tiểu học 2 buổi/ngày); học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước; người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối tượng được miễn học phí

2.1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2.2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Chuẩn hộ cận nghèo được thực hiện theo quy định của tỉnh.

2.3. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu ở điểm này.

2.4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh.

2.5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 87/2013/NĐ-CP ngày 30/7/2013 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với gia đình, thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân và khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ

Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

2.6. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn qui định của tỉnh.

2.7. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

2.8. Học sinh trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

2.9. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.10. Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

2.11. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Quyết định 1724/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh danh sách các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Long An). Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: “*La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, O’Đu*”.

3. Đối tượng được giảm học phí

3.1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề (Danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định tại Thông tư số 20/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014).

3.2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh;

- Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở trong thời gian 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp đi học trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp;

- Học sinh (từ bậc học mầm non đến bậc trung học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân) là con của các cặp vợ chồng được Sở Y tế (Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình) cấp giấy chứng nhận đăng ký thôi đẻ hẳn.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

4.1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị khuyết tật có khó khăn về kinh tế gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo (theo chuẩn quy định của tỉnh), hộ gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học do địa phương xác nhận.

4.2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh.

II. THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ CHI TRẢ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

a. Trình tự, thủ tục và hồ sơ

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) của trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên có đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục như sau:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non và phổ thông: **Mẫu đơn theo phụ lục I.**

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non và phổ thông: **Mẫu đơn theo phụ lục II.**

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: **Mẫu đơn theo phụ lục III.**

- Tùy theo từng đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy xác nhận thuộc đối tượng là người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoặc Ủy ban nhân dân xã xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;

+ Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ;

+ Giấy xác nhận khuyết tật của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc của Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội cấp xã đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị khuyết tật và giấy chứng nhận hộ cận nghèo của Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Sổ hộ nghèo hoặc giấy chứng nhận hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng là trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

+ Giấy xác nhận của UBND cấp xã đối với trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất

tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề có hoàn cảnh như trẻ em nêu ở điểm này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí của trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sỹ tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân và Công an nhân dân do đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên cấp cho hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sỹ;

+ Giấy khai sinh và giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn quy định của tỉnh;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú của hộ gia đình đối tượng học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do cha hoặc mẹ của trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp thường xuyên (riêng học sinh, sinh viên không còn hưởng trợ cấp xã hội thì có xác nhận của UBND cấp xã);

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với: học sinh, sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh; học sinh, sinh viên, học viên học chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh; học sinh, sinh viên học một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục I và II) của hướng dẫn này.

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí

và hỗ trợ chi phí học tập gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo để thẩm định, tổng hợp báo cáo Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí hàng năm.

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để thẩm định, tổng hợp báo cáo Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí hàng năm.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Giám đốc các Đại học, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VII, XI báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XI gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được tính trong dự toán để cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

c. Phương thức chi trả

- Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập:

+ Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

+ Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

+ Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở này và được tự chủ

sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

- Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả.

+ Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả.

+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

+ Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước

a. Trình tự, thủ tục và hồ sơ

- Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục IV; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục II).

+ Sở Giáo dục và Đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục IV; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục II).

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục V).

- Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tương ứng cho từng đối tượng như tại điểm a khoản 2 mục II phần I của hướng dẫn này. Riêng đối với người học học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (đối với dạy nghề), kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác

nhận của Nhà trường; đối với học sinh, sinh viên cử tuyển kèm theo biên lai thu học phí của trường (bản photo), trường hợp các Trường đại học có sự thống nhất với Sở Nội vụ về việc học phí của học sinh, sinh viên cử tuyển do Sở Nội vụ chi trả theo hợp đồng thì không thực hiện theo hướng dẫn này.

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và phụ lục IV) của hướng dẫn này.

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì hàng năm phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b. Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại phụ lục II và phụ lục IV của hướng dẫn này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại phụ lục V của hướng dẫn này.

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại phụ lục VI của hướng dẫn này.

c. Phương thức chi trả

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở ngoài công lập.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông ngoài công lập.

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh

viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo đề Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí.

- Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ trong 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

- Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Các vấn đề lưu ý trong việc thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo qui định hướng dẫn này mà cùng một lúc hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

- Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

- Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học.

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học sau đại học (trừ đối tượng như tại điểm k khoản 2 mục I phần I của hướng dẫn này).

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Hướng dẫn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản đó.

III. NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỐ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CẤP BÙ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

1. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của tỉnh, và bổ sung ngoài dự toán cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

2. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a. Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí.

Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí của học sinh xét miễn, giảm học phí cho học sinh theo quy định; Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán ngân sách và đề nghị cấp bù học phí (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định) như sau:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định trình UBND huyện phân bổ dự toán kinh phí thực hiện.

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, thẩm định gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phân bổ dự toán kinh phí thực hiện.

- Đối với các cơ sở dạy nghề thuộc Sở LĐTBXH: Gửi về Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tổng hợp, thẩm định gửi Sở Tài chính để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và trình UBND tỉnh phân bổ dự toán kinh phí.

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cơ quan chủ quản khác: Gửi về cơ quan chủ quản tổng hợp, thẩm định gửi cơ quan tài chính cùng cấp để làm căn cứ tổng hợp, thẩm định và phân bổ dự toán kinh phí.

b. Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 49 (70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác...) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng), thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

c. Cấp bù học phí trực tiếp cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông ngoài công lập.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-

2015 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mẫu giáo và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để làm căn cứ phân bổ dự toán kinh phí.

- Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định) tổng hợp, thẩm định và xây dựng dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính để làm căn cứ phân bổ dự toán kinh phí.

d. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho người học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước.

- Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được qui định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước để lập danh sách (kèm theo hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định của Hướng dẫn này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

e. Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội thẩm định, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; đồng thời gửi Sở Tài chính và Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo (phụ lục số IX, X, XI và phụ lục XII).

f. Quản lý và quyết toán kinh phí.

- Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

- Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành

Phần thứ II **CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ** **NĂM HỌC 2014-2015**

I. QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU

Mức thu học phí theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015.

Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập mức thu học phí được thực hiện theo mức thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập với Hội cha mẹ học sinh hoặc gia đình học sinh, sinh viên trên cơ sở đảm bảo được việc thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của cơ sở đối với học sinh, sinh viên và công khai mức thu học phí hàng năm theo quy định.

II. THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

1. Học phí được thu theo số tháng thực học, định kỳ thu từng học kỳ trong năm học. Đối với những học sinh, sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn có thể thu theo tháng.

2. Thu và sử dụng học phí

a) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước. Khi thu phải cấp ngay biên lai cho từng học sinh. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ tài chính.

b) Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được sử dụng toàn bộ học phí thu được và kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để chi vào các hoạt động thường xuyên của đơn vị theo dự toán thu- chi ngân sách giao hàng năm, sau khi dành một phần nguồn thu học phí để lại cho đơn vị sử dụng thực hiện điều chỉnh tiền lương tăng thêm, để lại làm lương cuối năm và còn dư thì chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập khác đang thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ thì nguồn học phí được sử dụng chi tiêu theo “Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị” tại hướng dẫn của Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày

25/4/2006 của Chính phủ; Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính.

Ngoài các khoản chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và hoạt động thường xuyên thì đơn vị được chi các khoản sau:

+ Chi tăng cường cơ sở vật chất trường học phục vụ giảng dạy học tập như: sửa chữa, cải tạo vật chất hiện có, mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thuê mượn cơ sở vật chất, đồ gỗ, sách báo thư viện, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn;

+ Chi các hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Chi thù lao cho giáo viên mời dạy, thanh toán tiền dạy thêm giờ quy định theo Thông tư Liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập; thanh toán các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy, chi tổ chức các hoạt động chuyên đề, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ viên chức nhà trường, hội nghị, hội thảo, tổ chức thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, chi hoạt động phí, tổ chức các phong trào thi đua dạy và học, chi khen thưởng giáo viên và học sinh có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua (bao gồm các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn và các khoản chi thường xuyên thuộc nội dung chi hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo);

+ Chi cho hoạt động dạy thực hành nghề bao gồm mua vật tư thực hành, sửa chữa thiết bị hư hỏng, mua sắm bổ sung thiết bị dạy nghề, chi thù lao cho giáo viên dạy thực hành.

c) Đối với tiền thu của lớp tiểu học 2 buổi/ngày, tiểu học bán trú, trung học cơ sở bán trú

- Dùng để chi thanh toán cho giáo viên trực tiếp làm công tác giảng dạy và được tính chi trả theo số tiết dạy thực tế của mỗi giáo viên, chi bồi dưỡng cho giáo viên chăm sóc trẻ trong thời gian nghỉ trưa tại trường và chi cho cấp dưỡng (đối với lớp bán trú); chi cho công tác quản lý, chỉ đạo việc tổ chức giảng dạy; thù lao cho nhân viên phục vụ kể cả nhân viên vệ sinh ở các lớp bán trú; chi hỗ trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường, chi mua vật dụng vật tư phục vụ các lớp bán trú. Mức chi được thống nhất theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị trên cơ sở lấy thu bù chi và có dư để dự phòng.

- Chi bồi dưỡng cho những người tham gia vào việc tổ chức các lớp 2 buổi/ngày, lớp bán trú (cán bộ quản lý, chỉ đạo, người làm công tác quản lý thu, chi học phí). Tiền bồi dưỡng cho những người tham gia vào việc tổ chức các lớp học 2 buổi/ngày, lớp bán trú được tính chi trả theo buổi.

- Mua vật tư, dụng cụ phục vụ cho các lớp bán trú.

- Chi hỗ trợ cho các hoạt động thường xuyên của nhà trường: Điện, nước, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, ấn phẩm, biên lai, mua dụng cụ, ...

- Hiệu trưởng các trường có tổ chức lớp học 2 buổi/ngày, lớp bán trú chịu trách nhiệm lập dự toán thu, chi học phí ở lớp 2 buổi/ngày, lớp bán trú; xây dựng định mức chi theo nội dung quy định trên. Mức chi được xây dựng phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị trên cơ sở lấy thu bù chi và có dự phòng. Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị do Hiệu trưởng và Công đoàn nhà trường xây dựng trên cơ sở thông qua Hội nghị cán bộ công chức của trường gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt để làm căn cứ thực hiện trong năm học, đồng thời gửi kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch làm căn cứ kiểm soát chi.

d) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập chủ cơ sở được tự chủ về tài chính, chủ động bố trí sử dụng học phí cho các hoạt động của cơ sở theo quy định hiện hành.

3. Toàn bộ số học phí thu được phải nộp vào tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước

a) Đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo đã giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, các cơ sở giáo dục và đào tạo trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập khác: Nộp 100% số thu học phí vào tài khoản tiền gửi của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị đăng ký giao dịch.

b) Hàng quý, năm các cơ sở giáo dục cùng với việc lập dự toán thu, chi từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập lập dự toán thu quỹ học phí báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt tổng hợp gửi cơ quan tài chính đồng cấp thẩm định và chuyển Kho bạc Nhà nước làm căn cứ cấp phát và kiểm soát chi.

Hàng quý, năm các cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập khác quyết toán thu, chi quỹ học phí gửi báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp tổng hợp và chuyển cơ quan tài chính làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách theo đúng quy định.

c) Công tác kế toán và quyết toán: Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện công tác kế toán theo quy định tại Luật Kế toán ngày 17/6/2003; Nghị định 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và các văn bản hướng dẫn Luật; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước; Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính.

Ngoài khoản thu học phí, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập còn được thu lệ phí đăng ký dự thi theo quy định (nếu có).

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện công khai mức thu học phí từng năm theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể như sau: Cơ sở giáo dục mầm non được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 5; Cơ sở giáo dục phổ thông được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 7; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học được quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 13. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục trong tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, quản lý, sử dụng nguồn thu học phí và không được tự đặt ra mức thu và thu thêm bất kỳ một khoản thu nào khác.

Phần thứ III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chịu trách nhiệm lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính; quản lý, tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh trung học phổ thông công lập, ngoài công lập.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc và giáo dục đại học công lập, phổ biến đến học sinh, phụ huynh học sinh việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và hướng dẫn thủ tục hồ sơ cho học sinh; thực hiện việc miễn, giảm học phí cho học sinh theo đúng quy định.

- Phối hợp với các ngành chức năng liên quan kiểm tra và tổng hợp báo cáo việc tổ chức thực hiện từng năm học về UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở LĐTĐ&XH tổng hợp kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập của tỉnh gửi Bộ Tài chính và thẩm định, phân bổ dự toán kinh phí theo qui định hiện hành.

- Phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc sử dụng kinh phí cấp bù học phí, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, tổng hợp báo cáo chung về UBND tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo các cơ sở dạy nghề trực thuộc Sở thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên học nghề; hướng dẫn thủ tục hồ sơ cho học sinh, sinh viên thực hiện miễn, giảm học phí theo đúng qui định; phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ miễn, giảm học phí ở cơ sở, tổng hợp báo cáo về UBND tỉnh.

Tổng hợp kinh phí miễn, giảm học phí của các cơ sở dạy nghề trực thuộc Sở gửi về Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm của Sở.

4. Các sở, ngành và đoàn thể tỉnh: Chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trực thuộc thực hiện nghiêm túc chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Phổ biến đến học sinh, sinh viên việc miễn, giảm học phí; hướng dẫn thủ tục hồ sơ cho học sinh, sinh viên và thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo qui định.

5. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo phòng, ban có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí năm học 2014-2015 theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

6. UBND xã, phường, thị trấn

- Tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

- Cấp giấy xác nhận cho các đối tượng theo qui định trong hướng dẫn.

7. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

- Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn phụ huynh học sinh lập thủ tục hồ sơ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên theo đúng qui định; thông báo công khai Quyết định

số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015.

- Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thực hiện chi trả hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông khi được cấp quản lý trực tiếp ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả

8. Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập

- Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn cho phụ huynh và học sinh, sinh viên biết về các chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và thông báo công khai Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015.

- Xác nhận đơn và các giấy tờ khác có liên quan để phụ huynh và học sinh, sinh viên về địa phương được hưởng chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên theo đúng qui định.

9. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm định dự toán gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch; tổ chức thực hiện việc miễn, giảm học phí cho trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở công lập và thực hiện chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập theo đúng quy định; tổng hợp báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Chỉ đạo các trường theo phân quản lý có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn phụ huynh học sinh lập thủ tục hồ sơ cho việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

10. Phòng Tài chính - Kế hoạch Chịu trách nhiệm tổng hợp, thẩm định dự toán kinh phí cấp bù học phí, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và phân bổ dự toán kinh phí trên về các đơn vị sử dụng; tổng hợp quyết toán và báo cáo về Sở Tài chính theo qui định.

11. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện chi trả cấp bù học phí cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước theo quy định; lập dự toán kinh phí gửi phòng Tài chính-Kế hoạch tổng hợp và báo cáo về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

Phòng Lao động, Thương binh và xã hội tiếp tục chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho năm học 2012-2013 đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã nộp đầy đủ hồ sơ trước ngày 31 tháng 8 năm 2013 nhưng chưa được nhận tiền hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo,

PHỤ LỤC

(Kèm theo hướng dẫn số 357/HD-SGDĐT ngày 13 tháng 02 năm 2015)

1. Mức học phí đối với trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Long An

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Mức thu	
	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng chuyên nghiệp
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	190	220
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	200	230
3. Y dược	230	

2. Mức học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Long An

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

Nhóm ngành	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	140	150
2. Toán và thống kê	140	160
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	150	190
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	170	200
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	190	210
6. Nghệ thuật	210	230
7. Sức khỏe	220	240
8. Thú y	230	280
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	240	260
10. An ninh, quốc phòng	260	280
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	290	330
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	290	310
13. Khoa học tự nhiên	290	320
14. Khác	300	320
15. Dịch vụ vận tải	330	370

3. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Long An

Đơn vị tính: 1.000đồng/học sinh/tháng

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố; thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn	
		Các xã có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn	Các xã còn lại
1. Nhà trẻ:	100	20	60
2. Mẫu giáo buổi:	40	20	20
3. Mẫu giáo bán trú:			
+ Lớp mầm	130	25	75
+ Lớp chồi	110	25	65
+ Lớp lá	90	25	55
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	75	30	40
5. Tiểu học bán trú:	80	30	50
6. Tiểu học 2 buổi/ngày:			
+ 6-7 buổi/tuần:	40	20	30
+ 8-10 buổi/tuần	50	30	40
7. Trung học cơ sở:	40	20	20
8. Trung học cơ sở bán trú:	100	60	80
9. Trung học cơ sở 2 buổi/ngày:	80	40	60
10. Trung học phổ thông:	60	20	30
11. Giáo dục thường xuyên:			
+ Hệ THCS	40	20	20
+ Hệ THPT	60	20	30
12. Phí tiêu hao vật tư thực hành nghề:			
+ THCS	15	10	10
+ THPT	20	10	15
13. Vừa học giáo dục thường xuyên vừa học nghề:			
+ Hệ THCS	90	30	40
	(Học văn hóa: 40; Học nghề: 50)	(Học văn hóa: 10; Học nghề: 20)	(Học văn hóa: 20; Học nghề: 20)
+ Hệ THPT	110	40	50
	(Học văn hóa: 60; Học nghề: 50)	(Học văn hóa: 20 Học nghề: 20)	(Học văn hóa: 30; Học nghề: 20)

PHỤ LỤC I

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập)

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông)

Họ và tên (1):

Là Cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm.....

Người làm đơn (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

PHỤ LỤC II

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP)

Kính gửi: cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông/Phòng giáo dục đào tạo/Sở giáo dục đào tạo (1)

Họ và tên (2):

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (3):

Hiện đang học tại lớp:

Trường:

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm

Người làm đơn (4)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ sở giáo dục ngoài công lập (5)

Xác nhận em:

Hiện đang học tại lớp Học kỳ: Năm học:

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Gửi cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông nếu học công lập; gửi phòng giáo dục đào tạo nếu học mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập; gửi Sở giáo dục đào tạo nếu học trung học phổ thông ngoài công lập.

(2) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.

(3) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(4) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.

(5) Dùng cho cơ sở giáo dục ngoài công lập.

PHỤ LỤC III

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: (Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp: Khóa: Khoa:

Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định.

Xác nhận của Khoa
(Quản lý sinh viên)

....., ngày ... tháng ... năm
Người làm đơn
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC IV

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông ngoài công lập)

Kính gửi: Phòng giáo dục và đào tạo/sở giáo dục và đào tạo (1)

Họ và tên (2):

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (3):

Hiện đang học tại lớp:

Là học sinh trường:

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, em làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp bù học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày tháng năm
Người làm đơn (4)
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Cơ sở giáo dục ngoài công lập (5)

Xác nhận em:

Hiện đang học tại lớp Học kỳ: Năm học:

....., ngày ... tháng ... năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

- (1) Trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở gửi phòng GD và ĐT; học sinh học trung học phổ thông gửi sở GD và ĐT.
- (2) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông ghi tên của học sinh.
- (3) Nếu là học sinh phổ thông trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.
- (4) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông.
- (5) Dùng cho cơ sở giáo dục ngoài công lập.

PHỤ LỤC V

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập hoặc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước)

Kính gửi: Phòng lao động-thương binh và xã hội (cấp huyện)

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp: Khóa Khoa:

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):

Xã (Phường): Huyện (Quận):

Tỉnh (Thành phố):

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Thông tư liên tịch hướng dẫn Nghị định 49 và Nghị định 74)*

Căn cứ vào Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập hoặc của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước

Trưởng:

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ Học kỳ: Năm học..... khoa..... khóa học..... thời gian khóa học..... (năm);

Hình thức đào tạo: (ghi rõ hình thức đào tạo: chính quy, liên thông ...).

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Mức thu học phí:đồng/tháng (nếu thu học phí theo tín chỉ thì phải quy đổi về mức thu theo niên chế).

Đề nghị phòng lao động - thương binh và xã hội xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho anh/chị theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

GIẤY XÁC NHẬN

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

(Dùng cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước)

Kính gửi:(1)

Phần I: Dùng cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập xác nhận

Trường:

Xác nhận em:

Hiện đang học tại lớp Học kỳ: Năm học:

Phần II: Dùng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước xác nhận

Trường:

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ Học kỳ: Năm học..... khoa..... khóa học thời gian khóa học (năm);

Hình thức đào tạo: (ghi rõ hình thức đào tạo: chính quy, liên thông ...).

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Mức thu học phí:đồng/tháng (nếu thu học phí theo tín chỉ thì phải quy đổi về mức thu theo niên chế).

Đề nghị phòng giáo dục đào tạo/sở giáo dục và đào tạo/phòng lao động-thương binh và xã hội xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí chotheo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Trẻ em học mẫu giáo, học sinh trung học cơ sở: gửi phòng GD và ĐT; học sinh học trung học phổ thông: gửi sở GD và ĐT; học sinh, sinh viên học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: gửi Phòng lao động-thương binh và xã hội.

PHỤ LỤC VII

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Năm

Thực hiện theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số HS, SV được miễn, giảm học phí	Mức thu học phí/tháng	Số tháng	Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí	Ghi chú
1	Sau Đại học					(chỉ áp dụng cho các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh)
	- Cao học					
	- NCS ...					
2	Đại học					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
3	Cao đẳng, Cao đẳng nghề					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
4	Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp nghề					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					

	...					
5	Dạy nghề					
	Nhóm ngành...					
	Nhóm ngành...					
	...					
	Tổng cộng		X	X		X

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Bộ, ngành, địa phương

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Năm ...

Thực hiện theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP và Nghị định 74/2013/NĐ-CP

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học trực thuộc	Số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí	Tổng dự toán kinh phí	Ghi chú
1	Trường A			
2	Trường B			
3	Trường C			
...			
	Tổng cộng			

PHỤ LỤC IX

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập năm ...		Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...			Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm học ...		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Nhu cầu hỗ trợ chi phí học tập năm học...
	Tổng số								
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế								
2	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Nhà nước								

PHỤ LỤC X

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỎI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ KHỎI GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm ...			Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...				
		Số đối tượng miễn	Số đối tượng giảm	Nhu cầu cấp bổ sung học phí năm...	Đối tượng miễn (Năm học ...)	Đối tượng giảm 50% (Năm học...)	Mức thu học phí HĐND quyết định năm học...	Số tháng miễn, giảm	Kinh phí cấp bù học phí năm ...
	Tổng số								
I	Trường mầm non và								

	phổ thông công lập								
1	Thành thị								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
2	Nông thôn								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
3	Miền núi								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
II	Trường mầm non và phổ thông ngoài công lập								

1	Thành thị								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
2	Nông thôn								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								
3	Miền núi								
	- Mẫu giáo								
	- Phổ thông cơ sở								
	- Giáo dục thường xuyên PTCS								
	- Trung học phổ thông								
	- Giáo dục thường xuyên THPT								

PHỤ LỤC XI

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Bộ, ngành, địa phương:

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

TT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp bù học phí năm ...		Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...								
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí năm ...
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	
	Tổng số											
I	Đối tượng miễn học phí											
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công											
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó											

	khăn và đặc biệt khó khăn																			
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế																			
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển																			
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo																			
II	Đối tượng giảm học phí																			
1	Đối																			

	tượng giảm 50% học phí										
2	Đối tượng giảm 70% học phí										

PHỤ LỤC XII

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

UBND tỉnh, thành phố:

TỔNG HỢP NHU CẦU CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2013/NĐ-CP CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TT	Chỉ tiêu	Dự toán cấp bù học phí năm ...		Kết quả thực hiện cấp bù học phí năm học ...								
		Số đối tượng	Kinh phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, Cao đẳng nghề		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí năm ...
				Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	
	Tổng số											
I	Đối tượng miễn học phí											
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp											

	lệnh tru đãi người có công																			
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn																			
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nuơng tạ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế																			
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển																			
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục																			

	nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo											
II	Đối tượng giảm học phí											
1	Đối tượng giảm 50% học phí											
2	Đối tượng giảm 70% học phí											